|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH LẠNG SƠN**  Số: 2264/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Lạng Sơn, ngày 03 tháng 11 năm 2020* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp**

**thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện,**

**Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Lạng Sơn**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ các Quyết định: số 643/QĐ-BTP ngày 05/5/2017; số 1008/QĐ-BTP ngày 25/4/2019; số 2338/QĐ-BTP ngày 06/9/2018; số 1442/QĐ-BTP ngày 26/6/2018; số 1024/QĐ-BTP ngày 09/5/2018; số 1329/QĐ-BTP ngày 01/6/2020; số 1872/QĐ-BTP ngày 04/9/2020* *của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được được chuẩn hóa, thủ tục hành chính được ban hành mới, thủ tục hành chính được thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực Tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp*;

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 122/TTr-STP ngày 09/10/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Lạng Sơn.

*(Có danh mục kèm theo).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Quyết định và Danh mục thủ tục hành chính sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực:

a) Các Quyết định: số 860/QĐ-UBND ngày 30/5/2016; số 861/QĐ-UBND ngày 30/5/2016; số 1122/QĐ-UBND ngày 22/6/2017; số 1162/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính; danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

b) Danh mục thủ tục hành chính tại Mục B, C ban hành kèm theo Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 23/5/2018; danh mục thủ tục hành chính tại Mục B, C ban hành kèm theo Quyết định số 1190/QĐ-UBND ngày 23/5/2018; danh mục thủ tục hành chính tại Mục II, III ban hành kèm theo Quyết định số 2362/QĐ-UBND ngày 20/11/2018của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và UBND cấp xã tỉnh Lạng Sơn;

c) Danh mục thủ tục hành chính tại Mục B, C ban hành kèm theo Quyết định số 2680/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính tiếp nhận và không tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa các cấp, tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Lạng Sơn;

d) Danh mục thủ tục hành chính tại Mục B, C ban hành kèm theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 08/5/2019; danh mục thủ tục hành chính tại Mục B, C ban hành kèm theo Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục thực hiện cắt giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Lạng Sơn.

**Điều 3**. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3;  - Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông;  - C, PCVP UBND tỉnh;  - Cổng thông tin điện tử tỉnh;  - Các phòng CM; TTTH-CB;  - Lưu: VT, TTPVHCC(LH). | **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Long Hải** |

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TƯ PHÁP**

**THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**TỈNH LẠNG SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2264/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2020*

*của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ (11 TTHC)**

| **Số TT** | **Tên TTHC** | **Thời hạn giải quyết** | **Địa điểm thực hiện** | **Cách thức thực hiện** | **Căn cứ pháp lý** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Lĩnh vực chứng thực (11 TTHC)** | | | | |
| 1 | Cấp bản sao từ sổ gốc | Trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. | **- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:**Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.  **- Cơ quan thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp xã. | - Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp.  - Tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ <http://dichvucong.langson.gov.vn/>  - Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bảnchính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. |
| 2 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan thực hiện không thể đáp ứng được thời hạn quy định nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | **- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:**Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.  **- Cơ quan thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp xã. | - Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp.  - Không tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP;  - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực;  - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí công chứng; phí chứng thực, phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên;  - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.  - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch |
| 3 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | **- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:**  + Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.  + Tiếp nhận ngoài trụ sở Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã trong trường hợp người yêu cầu chứng thực thuộc diện già yếu, không thể đi lại được, đang bị tạm giữ, tạm giam, thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác.  **- Cơ quan thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp xã. | - Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp.  - Không tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.  - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.  - Thông tư số 257/2016/TT-BTC.  - Thông tư số 264/2016/TT-BTC.  - Thông tư số 01/2020/TT-BTP. |
| 4 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | **- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:**Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.  **- Cơ quan thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp xã. | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.  - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.  - Thông tư số 01/2020/TT-BTP. |
| 5 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | Trong ngày tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | **- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:**Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.  **- Cơ quan thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp xã. | - Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp.  - Không tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.  - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.  - Thông tư số 01/2020/TT-BTP. |
| 6 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực |
| 7 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. |
| 8 | Chứng thực di chúc |
| 9 | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản |
| 10 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | **- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả:**Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.  **- Cơ quan thực hiện:** Ủy ban nhân dân cấp xã. | - Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp.  - Không tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích. | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP.  - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.  - Thông tư số 01/2020/TT-BTP. |
| 11 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở |